| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 299 /TB-UBND | *P. Nguyễn Đại Năng, ngày 05 tháng 10 năm 2026* |

# THÔNG BÁO

**V/v công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 09 tháng năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND thành phố quy định một số nội dung về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước theo Nghị định 73/2026/NĐ-CP và Thông tư số 26/2026/TT-BTC trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của UBND phường Nguyễn Đại Năng về việc giao dự toàn thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn;

UBND phường Nguyễn Đại Năng thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 09 tháng năm 2026, như sau:

- Báo cáo của UBND phường Nguyễn Đại Năng về tình hình thực hiện dự toán ngân sách 09 tháng năm 2026. (Biểu mẫu chi tiết có gửi kèm theo)

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND phường Nguyễn Đại Năng, trên loa truyền thanh, cổng thông tin điện tử phường.

Trên đây là nội dung Thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 09 tháng năm 2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng. UBND phường Nguyễn Đại Năng thông báo tới toàn thể người dân, các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức trên địa bàn theo dõi, giám sát theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Đảng ủy; HĐND-UBND;
- Các ban, ngành, đoàn thể; tổ chức CT-XH;
- Các Tổ dân phố;
- Trung tâm DV sự nghiệp công (phát thanh);
- Cổng thông tin điện tử phường (đăng tải);
- Lưu: VT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hoàn**

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG

Mẫu biểu số 02

# BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | | Thực hiện Quý so (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III | Lũy kế | Dự toán | Cùng kỳ |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=3/1* | *5* |
| **A** | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **45.260** | **16.935** | **68.613** | **151,6%** | **483,5%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **45.260** | **16.935** | **68.613** | **151,6%** | **483,5%** |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 210 | | | **0,0%** | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 9.800 | 9.676 | 45.582 | **465,1%** | **1987,0%** |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 4.640 | | | **0,0%** | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | 16.110 | 3.095 | 7.302 | **45,3%** | **238,2%** |
| | *Trđó: Lệ phí trước bạ* | 15.380 | 2.961 | 6.964 | **45,3%** | **242,8%** |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 13.370 | 3.153 | 10.090 | **75,5%** | **130,8%** |
| - | *Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | | | | | **0,0%** |
| - | *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | 370 | 226 | 363 | **98,1%** | **2135,3%** |
| - | *Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | | 8 | 75 | | **1,0%** |
| - | *Thu tiền sử dụng đất* | 13.000 | 2.919 | 9.652 | **74,2%** | |
| - | *Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN* | | | | | |
| 8 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | |
| 9 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | | | | | |
| 10 | Thu từ hoạt động xổ số | | | | | |
| 11 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước | | | | | |
| - | *Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế* | | | | | |
| - | *Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước* | | | | | |
| 13 | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác | 900 | 614 | 754 | **83,8%** | **129,1%** |
| 14 | Thu khác ngân sách | 230 | 397 | 4.885 | **2123,9%** | **921,7%** |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 6 | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 7 | Thuế khác | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | |
| **B** | **Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1 | Thuế GTGT | | | | | |
| 2 | Thuế TTĐB | | | | | |
| 3 | Hoàn các khoản thu khác | | | | | |
| **C** | **THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP | | | | | |
| 2 | Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%) | | | | | |
| 3 | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | | | | | |

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG

Mẫu biểu số 03

# BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | | Thực hiện Quý so (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III | Lũy kế | Dự toán | Cùng kỳ |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=3/1* | *5* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **193.495** | **69.496** | **155.398** | **80,3%** | **0,0%** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **193.495** | **69.496** | **155.398** | **80,3%** | **0,0%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **27.737** | **9.438** | **21.231** | **76,5%** | **0,0%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực | 27.737 | 9.438 | 21.231 | **76,5%** | **0,0%** |
| 2 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | |
| **II** | **Chi trả nợ lãi** | | | | | |
| **III** | **Chi thường xuyên** | **162.449** | **60.058** | **134.167** | **82,6%** | **0,0%** |
| | *Trong đó:* | | | | | |
| | *- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề* | 91.953 | 41.186 | 80.004 | **87,0%** | **0,0%** |
| | *- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số* | 390 | 117 | 154 | **39,5%** | |
| **IV** | **Chi cho vay** | | | | | |
| **V** | **Chi viện trợ** | | | | | |
| **VI** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | |
| **VII** | **Dự phòng ngân sách nhà nước** | **3.309** | | | **0,0%** | |
| **VIII** | **Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế** | | | | | |
| **IX** | **Các nhiệm vụ chi khác** | | | | | |
| **B** | **CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1 | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách | | | | | |
| 3 | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | |

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG

Mẫu biểu số 05

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUÝ III NĂM 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Quyết định của UBND thành phố | Kinh phí BSMT được giao/phân bổ | Số đã rút dự toán tại KBNN quý III | Số rút lũy kế tại KBNN | Số chưa rút dự toán | Tỷ lệ số rút/dự toán được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1-3* | *5=3/1* |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III)** | | **19.014** | **19.014** | **19.014** | **0** | **100%** |
| **I** | **Bổ sung vốn đầu tư (Không bao gồm chi CTMTQG)** | | **0** | **0** | **0** | **0** | |
| 1 | Kinh phí ĐTC theo QĐ.... | | | | | | |
| 2 | Kinh phí ĐTC theo QĐ.... | | | | | | |
| **II** | **Bổ sung vốn thường xuyên (Không bao gồm chi CTMTQG)** | | **19.014** | **19.014** | **19.014** | **0** | **100%** |
| **II.1** | **Nguồn Dự phòng ngân sách cấp thành phố** | | **1.108** | **1.108** | **1.108** | **0** | **100%** |
| 1 | Quyết định 3516/QĐ-UBND ngày 03/09/2026 Kinh phí kinh phí còn thiếu để thực hiện nhiệm vụ cải tạo, sửa chữa, trang bị hệ thống thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công và 02 phòng họp trực tuyến; Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ xã, phường, đặc khu | | 980 | 980 | 980 | | 100% |
| 1 | Quyết định 3656/QĐ-UBND ngày 12/09/2026 Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND của HĐND thành phố; Kinh hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ 01/7/2025 đến 30/6/2026 | | 128 | 128 | 128 | | 100% |
| **II.2** | **Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu** | | **0** | **0** | **0** | | |
| 1 | Kinh phí .... | | | | | | |
| **II.3** | **Nguồn CCTL ngân sách cấp thành phố** | | **0** | **0** | **0** | | |
| | | | | | | | |
| **II.4** | **Các nguồn khác** | | **17.906** | **17.906** | **17.906** | **0** | **100%** |
| 1 | Quyết định 3050/QĐ-UBND ngày 31/07/2026 Kinh phí thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ em và các nhiệm vụ sự nghiệp bảo đảm xã hội khác năm 2026 | | 50 | 50 | 50 | | 100% |
| 1 | Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 13/08/2026 Kinh phí thu nhập tăng thêm khối giáo dục | | 17.171 | 17.171 | 17.171 | | 100% |
| 1 | Quyết định 3079/QĐ-UBND ngày 12/08/2026 Kinh phí kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi năm học 2025-2026 theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ | | 685 | 685 | 685 | | 100% |
| | | | | | | | |
| **III** | **Kinh phí thực hiện CTMTQG** | | | | | | |
| **III.1** | **Chi đầu tư công** | | | | | | |
| 1 | Kinh phí .... | | | | | | |
| **III.2** | **Chi thường xuyên** | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |